

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 83/2016/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc Quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 527/SNN-CCTL ngày 19/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan quản lý khai thác công

trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là đơn vị thủy nông), cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An áp dụng cụ thể như sau:

a) Biểu giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

| TT | Vùng và biện pháp công trình | Giá (1.000 đồng/ha/vụ) |
|-----------|---|-----------------------------------|
| 1 | Miền núi | |
| | - Tưới tiêu bằng động lực | 1.811 |
| | - Tưới tiêu bằng trọng lực | 1.267 |
| | - Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | 1.539 |
| 2 | Đồng bằng | |
| | - Tưới tiêu bằng động lực | 1.433 |
| | - Tưới tiêu bằng trọng lực | 1.003 |
| | - Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | 1.218 |

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% giá quy định tại Biểu trên;

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% giá quy định tại Biểu trên;

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% giá quy định tại Biểu trên;

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì thu bằng 70% giá tưới tiêu bằng trọng lực tại Biểu trên;

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính tăng thêm 20% so với giá tại Biểu trên;

- Trường hợp phải tách riêng giá dịch vụ cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% giá quy định tại Biểu trên;

b) Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì giá dịch vụ thủy lợi phí bằng 40% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa;

c) Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

Hàng năm UBND tỉnh ban hành danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý.

2. Giá sản phẩm đối với với dịch vụ thủy lợi khác để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất cây lương thực. Cụ thể như sau:

Biểu giá sản phẩm đối với với dịch vụ thủy lợi khác:

| TT | Các đối tượng dùng nước | Đơn vị | Giá thu theo các biện pháp công trình | |
|----|--|--------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| | | | Bơm điện | Hồ đập, kênh cống |
| 1 | - Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiêu công nghiệp | đồng/m ³ | 1.800 | 900 |
| 2 | - Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi | đồng/m ³ | 1.320 | 900 |
| 3 | - Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu | đồng/m ³ | 1.020 | 840 |
| 4 | - Cấp nước để nuôi trồng thủy sản | đồng/m ³ | 840 | 600 |
| | | đồng/m ² mặt thoát/năm | 250 | |
| 5 | - Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè | đồng/tấn/lượt | 7.200 | |
| | | đồng/m ² /lượt | 1.800 | |
| 6 | - Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi; - Nuôi cá bè | % Giá trị sản lượng | 6% | |
| | | | 7% | |
| 7 | Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện | % giá trị sản lượng điện thương phẩm | 10% | |
| 8 | Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng) | Tổng giá trị doanh thu | 12% | |

3. Giá dịch vụ thủy lợi được tính từ vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mỗi của công trình thủy lợi.

Điều 3. Vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước

1. Vùng miền núi: Các cống lấy nước để tưới cho diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50 ha.

2. Các vùng còn lại: Các công lấy nước để tưới cho diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 200 ha.

3. Căn cứ quy định trên, đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi phối hợp với đơn vị, tổ chức, cá nhân dùng nước xác định cụ thể quy mô công đầu kênh cho từng công trình để thực hiện. Công trình thủy lợi từ công đầu kênh đến mặt ruộng thuộc trách nhiệm quản lý của người hưởng lợi. Chi phí quản lý, vận hành, tu sửa và bảo vệ các công trình này do người hưởng lợi đóng góp.

Điều 4. Giá tối đa dịch vụ thủy lợi nội đồng

1. Giá tối đa dịch vụ thủy lợi nội đồng được tính từ sau công đầu kênh đến mặt ruộng. Tổ chức hợp tác dùng nước và các tổ chức, cá nhân sử dụng nước thỏa thuận giá dịch vụ lấy nước kênh nội đồng nhưng tối đa không quá 20% mức giá theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này. Cụ thể như sau:

Biểu giá tối đa dịch vụ thủy lợi nội đồng:

| TT | Vùng và biện pháp công trình | Giá thu (1.000 đồng/ha/vụ) |
|-----------|---|---------------------------------------|
| 1 | Miền núi | |
| | - Tưới tiêu bằng động lực | 362,2 |
| | - Tưới tiêu bằng trọng lực | 253,4 |
| | - Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | 307,8 |
| 2 | Đồng bằng | |
| | - Tưới tiêu bằng động lực | 286,6 |
| | - Tưới tiêu bằng trọng lực | 200,6 |
| | - Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | 243,6 |

2. Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi có nhiệm vụ thu dịch vụ thủy lợi nội đồng (do người hưởng lợi đóng góp) để bù đắp chi phí trong phạm vi quản lý của mình.

Điều 5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước cấp bù bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

1. Nhà nước cấp bù bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước đối với các sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ cho cá nhân, hộ gia đình cho các mục đích sau:

- a) Tưới cho cây trồng (lúa, mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông), cấp nước cho sản xuất muối, nuôi trồng thủy sản;
- b) Tiêu nước phục vụ dân sinh, bơm tiêu úng phục vụ sản xuất;

2. Hàng năm UBND tỉnh quyết định diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước của các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung:

a) Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt công trình tạo nguồn tưới từ bậc 2 trở lên;

b) Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước cấp bù hàng năm trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi trên địa bàn).

2. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

b) Xác định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với từng công ty, đơn vị trình UBND tỉnh quyết định để làm cơ sở cho việc lập dự toán cấp bù sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm.

3. UBND các huyện, thành phố, thị xã:

a) Kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước cấp bù trong bảng kê do đơn vị quản lý thủy nông lập;

b) Tổng hợp dự toán cấp bù do sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước cấp bù; kiểm tra, rà soát và gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trong dự toán ngân sách Nhà nước.

4. UBND xã, phường, thị trấn phối hợp với đơn vị quản lý thủy nông để lập bảng kê đối tượng và diện tích đất được tưới nước, tiêu nước được nhà nước cấp bù theo quy định.

5. Đơn vị quản lý thủy nông:

a) Lập hồ sơ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Lập kế hoạch tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo từng diện tích, biện pháp tưới, tiêu;

c) Lập dự toán kinh phí cấp bù do sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước cấp bù, kinh phí hỗ trợ khác báo cáo cơ quan có thẩm quyền giao kế hoạch.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Bãi bỏ Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 12/6/2013 của UBND tỉnh Nghệ An về việc quy định mức

thu thủy lợi phí, tiền nước, vị trí công đầu kênh, mức trần phí dịch vụ lấy nước kênh nội đồng, phê duyệt diện tích miễn thu thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc các doanh nghiệp quản lý khai thác công trình thủy lợi; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đinh Viết Hồng